

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG

CÔNG KHAI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

QUYẾT ĐỊNH

“Về việc công khai ngân sách năm 2024 của

Trường Tiểu học Trung Vương”

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định trong Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo thông tư số 28/2020/BGD&ĐT ngày 04/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu ngân sách năm 2024 của trường TH Trung Vương;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách năm 2024 của trường Tiểu học Trung Vương (kèm theo biểu số 03)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, kế toán và toàn thể giáo viên trong nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu :VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Bích Thủy

BIÊN BẢN
**“Về việc niêm yết công khai ngân sách năm 2024
của trường tiểu học Trung Vương”**

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 25/QĐ- PGD&ĐT ngày 05/01/2024 về việc giao dự toán thu-chi năm 2024”.

Căn cứ vào bảng đối chiếu ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 10 /QĐ-THTV ngày 10/01/2025 của hiệu trưởng Trường Tiểu học Trung Vương;

Hôm nay, vào hồi 8h00' ngày 10/01/2025, tại phòng họp của trường Tiểu học Trung Vương

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, CC, VC, NV của trường tiểu học Trung Vương: 41 người
- Chủ trì: Đào Thị Bích Thủy - Chức vụ: Hiệu Trưởng
- Đại diện Tổ Công Đoàn: Nguyễn Thị Thu Hà- Chức vụ: CTCĐ
- Người ghi biên bản: Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai ngân sách năm 2024 của Trường tiểu Học Trung Vương (kèm theo biểu số 03).

2.2. Thời gian niêm yết: kể từ ngày 10/01/2025 đến hết ngày 10/04/2025.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông báo, trang Web của Trường tiểu học Trung Vương- phường Trung Vương, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai ngân sách năm 2024 của Trường tiểu Học Trung Vương đề nghị gửi kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trung Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn nội dung công khai ngân sách năm 2024 của Trường tiểu Học Trung Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 10h 00' ngày 10/01/2025 niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (một) bản để lưu hồ sơ tại nhà trường/



Đào Thị Bích Thủy



Nguyễn Thị Thu Hà

THƯ KÝ

Nguyễn Thùy Dương

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường tiểu học Trưng Vương
Mã ĐVQHNS: 1067391
Mã cấp NS: 3

Người ký: Đinh Tiến Quân
Ngày ký: 06/01/2025 16:33:38
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Ương Bí - Quảng Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	287.000.000	616.770.818	616.770.818	616.770.818	506.652.183	506.652.183	0	0	0	110.118.635
13	072	00000	0	7.665.260.000	8.570.210.000	8.570.210.000	8.570.210.000	8.496.905.000	8.496.905.000	0	0	73.305.000	73.305.000
18	072	00000	0	0	212.025.000	212.025.000	212.025.000	212.025.000	212.025.000	0	0	0	0
Cộng:			0	7.952.260.000	9.399.005.818	9.399.005.818	9.399.005.818	9.215.582.183	9.215.582.183	0	0	73.305.000	183.423.635

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Thị Thanh Hiền

Người ký: Đinh Tiến Quân
Ngày ký: 06/01/2025 16:33:38
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Ương Bí - Quảng Ninh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Nho
Ngày ký: 02/01/2025 08:20:49
Đơn vị: Trường tiểu học Trưng Vương

Người ký: Đào Thị Bích Thủy
Ngày ký: 02/01/2025 08:20:49
Đơn vị: Trường tiểu học Trưng Vương

Đinh Tiến Quân

Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường tiểu học Trung Vương

Mã ĐVQHNS: 1067391

Mã cấp NS: 3



Người ký: Đinh Tiến Quân
Ngày ký: 03/01/2025 15:49:29
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Uống Bí - Quảng
Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp khác	12	072	6149	00000	0	0	290.594.066	290.594.066	290.594.066	290.594.066
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000
Tiền điện	12	072	6501	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	072	6552	00000	0	0	50.191.000	50.191.000	50.191.000	50.191.000
Vật tư văn phòng khác	12	072	6599	00000	0	0	11.097.000	11.097.000	11.097.000	11.097.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	072	6605	00000	0	0	8.698.067	8.698.067	8.698.067	8.698.067
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	12	072	6608	00000	0	0	12.957.550	12.957.550	12.957.550	12.957.550
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	072	6912	00000	0	0	30.890.000	30.890.000	30.890.000	30.890.000
Chi khác	12	072	7049	00000	0	0	35.920.000	35.920.000	35.920.000	35.920.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12	072	7757	00000	0	0	3.858.500	3.858.500	3.858.500	3.858.500
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	0	0	33.996.000	33.996.000	33.996.000	33.996.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	3.734.517.353	3.734.517.353	3.734.517.353	3.734.517.353
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	53.568.000	53.568.000	53.568.000	53.568.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	7.144.933	7.144.933	7.144.933	7.144.933
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000

Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	1.258.998.210	1.258.998.210	1.258.998.210	1.258.998.210
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	7.452.000	7.452.000	7.452.000	7.452.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	595.664.713	595.664.713	595.664.713	595.664.713
Thưởng thường xuyên	13	072	6201	00000	0	0	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	13	072	6254	00000	0	0	13.240.000	13.240.000	13.240.000	13.240.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	773.184.151	773.184.151	773.184.151	773.184.151
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	140.399.333	140.399.333	140.399.333	140.399.333
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	87.777.835	87.777.835	87.777.835	87.777.835
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	45.385.373	45.385.373	45.385.373	45.385.373
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	413.967.226	413.967.226	413.967.226	413.967.226
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	30.702.600	30.702.600	30.702.600	30.702.600
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	63.195.057	63.195.057	63.195.057	63.195.057
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	25.749.370	25.749.370	25.749.370	25.749.370
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	20.945.000	20.945.000	20.945.000	20.945.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	63.140.200	63.140.200	63.140.200	63.140.200
Khoản văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	52.358.000	52.358.000	52.358.000	52.358.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	3.667.134	3.667.134	3.667.134	3.667.134
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	4.274.900	4.274.900	4.274.900	4.274.900
Chi phí khác	13	072	6699	00000	0	0	9.555.000	9.555.000	9.555.000	9.555.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	202.617.600	202.617.600	202.617.600	202.617.600

Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	15.090.000	15.090.000	15.090.000	15.090.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	11.157.080	11.157.080	11.157.080	11.157.080
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	13.940.000	13.940.000	13.940.000	13.940.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	531.832.500	531.832.500	531.832.500	531.832.500
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	199.568.432	199.568.432	199.568.432	199.568.432
Thưởng thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	212.025.000	212.025.000	212.025.000	212.025.000
Cộng:					0	0	9.215.582.183	9.215.582.183	9.215.582.183	9.215.582.183
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Thị Thanh Hiền

Người ký: Đinh Tiến Quân
Ngày ký: 03/01/2025 15:49:29
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Ưông Bí - Quảng Ninh

Đinh Tiến Quân

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Nền
Ngày ký: 02/01/2025 08:23:00
Đơn vị: Trường tiểu học Trưng Vương

Trần Thị Nền

Người ký: Đào Thị Bích Thủy
Ngày ký: 02/01/2025 08:22:35
Đơn vị: Trường tiểu học Trưng Vương

Đào Thị Bích Thủy